

Số: 09/2025/CBTT/GLW

Gia Lai, ngày 14 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP cấp thoát nước Gia Lai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) kiểm toán bán niên năm 2025 với UBCKNN & Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **GLW**
- Địa chỉ: 388 Lý Thái Tổ, P. Diên Hồng, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại liên hệ/Tel:(84.269) 3824094 Fax: (84.269) 3714288
- Email: thanhglw@gmail.com Website:capthoatnuocgialai.com

6. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán bán niên năm 2025
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐


Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/8/2025 tại đường dẫn: <https://capthoatnuocgialai.com/shareholder-relations/reports>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC kiểm toán bán niên năm 2025.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu) 



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 25

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	Ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Hà Phước Tuấn	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 4 năm 2025	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	-
Ông Lê Văn Luyện	Thành viên	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	Thành viên	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	Ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	Ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Trịnh Ba Duy	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2025	-
Ông Hồ Ánh Hồng	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2025	-

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc	Ngày 9 tháng 1 năm 2024	-
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27 tháng 11 năm 2023	-
Ông Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27 tháng 11 năm 2023	-
Ông Trịnh Ba Duy	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 11 năm 2024	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Hồ Thị Xuân	Trưởng ban	Ngày 8 tháng 1 năm 2024	-
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022	-

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 25-11-062-1

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các cổ đông
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 25.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2023-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	39.563.955.029	44.330.043.558
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	33.439.092.435	21.563.057.141
Tiền		111	2.139.092.435	795.819.470
Các khoản tương đương tiền		112	31.300.000.000	20.767.237.671
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	500.000.000	16.270.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	500.000.000	16.270.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	1.470.402.411	2.477.637.014
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	664.354.497	737.444.380
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	694.581.686	579.912.210
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	350.745.361	1.402.075.461
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(239.279.133)	(241.795.037)
Hàng tồn kho		140	3.941.447.461	3.821.215.435
Hàng tồn kho	10	141	3.941.447.461	3.821.215.435
Tài sản ngắn hạn khác		150	213.012.722	198.133.968
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	124.697.690	55.309.130
Thuế GTGT được khấu trừ		152	-	59.540.806
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	17	153	88.315.032	83.284.032
Tài sản dài hạn		200	164.750.319.320	162.750.922.430
Tài sản cố định		220	158.235.120.530	157.732.046.641
Tài sản cố định hữu hình	13	221	157.779.304.547	157.170.452.278
- Nguyên giá		222	465.418.683.069	458.757.009.244
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(307.639.378.522)	(301.586.556.966)
Tài sản cố định vô hình	14	227	455.815.983	561.594.363
- Nguyên giá		228	1.692.454.091	1.692.454.091
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(1.236.638.108)	(1.130.859.728)
Tài sản dở dang dài hạn		240	1.408.976.871	427.303.192
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	242	1.408.976.871	427.303.192
Tài sản dài hạn khác		260	5.106.221.919	4.591.572.597
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	2.332.802.774	1.802.885.117
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	263	2.773.419.145	2.788.687.480
Tổng tài sản		270	204.314.274.349	207.080.965.988

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	9.205.585.724	9.060.283.562
Nợ ngắn hạn		310	9.205.585.724	9.060.283.562
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	3.253.185.395	2.410.782.783
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	5.570.000	6.357.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	2.241.973.711	3.801.864.932
Phải trả người lao động	18	314	769.602.254	2.025.805.392
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	315	1.157.852.418	471.388.261
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	59.047.693	267.435.500
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	322	1.718.354.253	76.649.694
Vốn chủ sở hữu		400	195.108.688.625	198.020.682.426
Vốn chủ sở hữu	22	410	195.108.688.625	198.020.682.426
Vốn cổ phần	23	411	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	180.000.000.000	180.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	3.940.051.378	3.940.051.378
Quỹ đầu tư phát triển		418	3.116.266.942	375.175.915
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	8.052.370.305	13.705.455.133
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	-	1.262.687.792
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	8.052.370.305	12.442.767.341
Tổng nguồn vốn		440	204.314.274.349	207.080.965.988



Gia Lai, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Trương Thị Thành
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	37.930.851.651	37.856.564.514
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	37.930.851.651	37.856.564.514
Giá vốn hàng bán	26, 30	11	(24.507.870.698)	(24.259.812.573)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	13.422.980.953	13.596.751.941
Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	778.960.586	580.745.098
Chi phí tài chính		22	-	(464.119)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	(464.119)
Chi phí bán hàng	28, 30	24	(2.124.354.272)	(2.086.960.076)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29, 30	26	(3.436.307.135)	(3.165.309.421)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	8.641.280.132	8.924.763.423
Thu nhập khác	31	31	1.463.022.211	531.604.160
Chi phí khác		32	(3.078)	-
Lợi nhuận khác		40	1.463.019.133	531.604.160
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32	50	10.104.299.265	9.456.367.583
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	(2.051.928.960)	(1.920.125.272)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22	60	8.052.370.305	7.536.242.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	70	447	353

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Trương Thị Thành
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	10.104.299.265	9.456.367.583
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	6.158.599.936	5.872.301.485
Các khoản dự phòng		03	(2.515.904)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(778.960.586)	(580.745.098)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	15.481.422.711	14.747.923.970
Thay đổi các khoản phải thu		09	938.524.161	2.162.502.860
Thay đổi hàng tồn kho		10	(104.963.691)	(1.117.709.476)
Thay đổi các khoản phải trả		11	1.103.935.511	1.646.723.856
Thay đổi chi phí trả trước		12	(599.306.217)	(70.087.729)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(3.733.293.358)	(1.173.843.350)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(322.659.547)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	12.763.659.570	16.195.510.131
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	(8.601.458.962)	(979.312.804)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(500.000.000)	(22.840.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	16.270.000.000	17.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	935.284.686	1.707.548.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	8.103.825.724	(5.111.763.863)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	-	(549.614.014)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(8.991.450.000)	(5.392.105.500)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		40	(8.991.450.000)	(5.941.719.514)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	11.876.035.294	5.142.026.754
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	21.563.057.141	1.881.218.731
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	33.439.092.435	7.023.245.485

Gia Lai, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Trương Thị Thành
Người lập/Kế toán trưởng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai ("Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần sửa đổi sau đó với lần gần nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 ngày 9 tháng 1 năm 2024 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VNĐ được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng; và
- Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 388 Lý Thái Tổ, phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 102 người (31 tháng 12 năm 2024: 107 người).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	4 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 8

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

4.8 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.9 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1-3 năm.

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.10 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

4.11 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.13 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự

phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.14 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, bù trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.20 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.21 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.22 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.24 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.25 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	35.311.827	19.308.213
Tiền gửi ngân hàng	2.103.780.608	776.511.257
	2.139.092.435	795.819.470
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong vòng 3 tháng (*)	31.300.000.000	20.767.237.671
	33.439.092.435	21.563.057.141

(*) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,7% đến 4,75%/năm.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	500.000.000	16.270.000.000

(*) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và đến 1 năm với lãi suất từ 4,0% đến 5,0%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	526.759.458	645.971.989
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	101.086.789	86.677.391
Khách hàng khác	36.508.250	4.795.000
	664.354.497	737.444.380

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Kỹ thương Xây lắp An Phát	559.987.948	529.400.000
Trả trước cho người bán khác	134.593.738	50.512.210
	694.581.686	579.912.210

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Phải thu lãi tiền gửi dự thu	163.518.361	319.842.461
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Pleiku	147.027.000	1.049.033.000
Ký quỹ ngắn hạn	15.200.000	15.200.000
Tạm ứng cho nhân viên	25.000.000	18.000.000
	350.745.361	1.402.075.461

10. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	3.941.447.461	-	3.821.215.435	-
	3.941.447.461	-	3.821.215.435	-

11. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	2.773.419.145	-	2.788.687.480	-
	2.773.419.145	-	2.788.687.480	-

12. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí khác	124.697.690	55.309.130
	124.697.690	55.309.130

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ đo nước định kỳ	1.457.056.842	1.019.777.349
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	168.386.818	117.910.225
Công cụ, dụng cụ	498.092.476	522.316.400
Chi phí trả trước dài hạn khác	209.266.638	142.881.143
	2.332.802.774	1.802.885.117
	2.457.500.464	1.858.194.247

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2025	102.968.924.417	101.185.023.440	253.959.214.660	643.846.727	458.757.009.244
Xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 15)	653.595.833	4.633.883.660	1.374.194.332	-	6.661.673.825
30 tháng 6 năm 2025	103.622.520.250	105.818.907.100	255.333.408.992	643.846.727	465.418.683.069
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2025	(73.068.376.364)	(76.374.569.569)	(151.685.757.931)	(457.853.102)	(301.586.556.966)
Chi phí khấu hao	(1.468.917.216)	(1.052.382.789)	(3.508.919.923)	(22.601.628)	(6.052.821.556)
30 tháng 6 năm 2025	(74.537.293.580)	(77.426.952.358)	(155.194.677.854)	(480.454.730)	(307.639.378.522)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2025	29.900.548.053	24.810.453.871	102.273.456.729	185.993.625	157.170.452.278
30 tháng 6 năm 2025	29.085.226.670	28.391.954.742	100.138.731.138	163.391.997	157.779.304.547

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 9.636.503.345 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 9.446.809.400 VNĐ).

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2025	1.692.454.091
30 tháng 6 năm 2025	1.692.454.091
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2025	(1.130.859.728)
Hao mòn trong kỳ	(105.778.380)
30 tháng 6 năm 2025	(1.236.638.108)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2025	561.594.363
30 tháng 6 năm 2025	455.815.983

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	427.303.192	608.336.111
Tăng trong kỳ/năm	7.643.347.504	6.165.271.322
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(6.661.673.825)	(6.331.592.887)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(14.711.354)
Số dư cuối kỳ/năm	1.408.976.871	427.303.192
Trong đó:		
Mở rộng hệ thống cấp nước	1.183.422.647	398.017.081
Lắp đặt đồng hồ tổng DMA	215.554.224	-
Công trình khác	10.000.000	29.286.111
	1.408.976.871	427.303.192

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là bên thứ ba				
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng				
Kỹ thuật Hoàng Phúc	106.030.050	106.030.050	754.392.550	754.392.550
Điện lực Pleiku	204.382.608	204.382.608	-	-
Điện lực Ayunpa	100.923.916	100.923.916	-	-
Công ty Khai thác Công trình				
Thủy lợi Gia Lai	152.799.885	152.799.885	116.973.990	116.973.990
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Trung	5.184.000	5.184.000	494.640.000	494.640.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Thịnh Phước	95.859.550	95.859.550	487.204.947	487.204.947
Công ty Cổ phần Kỹ thương Xây lắp An Phát	146.515.200	146.515.200	32.652.200	32.652.200
Phải trả khác	141.205.873	141.205.873	92.730.128	92.730.128
	952.901.082	952.901.082	1.978.593.815	1.978.593.815
Phải trả người bán là bên liên quan				
(Thuyết minh 34)				
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	490.320.000	490.320.000	2.682.900	2.682.900
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	1.809.964.313	1.809.964.313	429.506.068	429.506.068
	2.300.284.313	2.300.284.313	432.188.968	432.188.968
	3.253.185.395	3.253.185.395	2.410.782.783	2.410.782.783

17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2025		Trong kỳ 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Phải nộp/Phải thu	Thực nộp/bù trừ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	88.315.032	17.829.000	(12.798.000)	83.284.032
	88.315.032	17.829.000	(12.798.000)	83.284.032

	30 tháng 6 năm 2025		Trong kỳ 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Phải nộp/Phải thu	Thực nộp/bù trừ	Giá trị
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	67.787.065	2.134.964.410	(2.067.177.345)	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.025.473	292.014.903	(293.624.528)	20.635.098
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.551.928.960	2.051.928.960	(3.733.293.358)	3.233.293.358
Thuế tài nguyên	30.198.354	167.531.583	(162.763.074)	25.429.845
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	573.033.859	3.273.705.607	(3.223.178.379)	522.506.631
	2.241.973.711	7.920.145.463	(9.480.036.684)	3.801.864.932

18. Phải trả người lao động

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả	769.602.254	128.805.392
Thưởng phải trả	-	1.897.000.000
	769.602.254	2.025.805.392

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Thưởng trích trước	729.840.000	-
Tiền điện trích trước	-	316.789.178
Chi phí phải trả khác	428.012.418	154.599.083
	1.157.852.418	471.388.261

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	-	12.204.000
Phải trả ngắn hạn khác	59.047.693	255.231.500
	59.047.693	267.435.500

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	76.649.694	1.436.101
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 22)	1.964.364.106	219.317.803
Sử dụng quỹ	(322.659.547)	(144.104.210)
Số dư cuối kỳ/năm	1.718.354.253	76.649.694

22. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	6.882.005.595	191.197.232.888
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.536.242.311	7.536.242.311
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(219.317.803)	(219.317.803)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2024	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	8.798.930.103	193.114.157.396
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	13.705.455.133	198.020.682.426
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.052.370.305	8.052.370.305
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	2.741.091.027	(2.741.091.027)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(1.964.364.106)	(1.964.364.106)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2025	180.000.000.000	3.940.051.378	3.116.266.942	8.052.370.305	195.108.688.625
(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, Công ty thực hiện phân phối cổ tức trong năm 2024 theo tỉ lệ 5%/vốn điều lệ và trích lập quỹ đầu tư phát triển.					
(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, Công ty trích lập Quỹ khen thưởng Ban Giám đốc và Quỹ khen thưởng, phúc lợi lần lượt là 2% và 13,79% của lợi nhuận kế toán sau thuế của năm 2024, cụ thể như sau:					
Quỹ khen thưởng Ban Giám đốc					Số tiền VNĐ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi					248.855.347
					1.715.508.759
					1.964.364.106

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	30 tháng 6 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	9.180.000	91.800.000.000	51,00%	9.180.000	91.800.000.000	51,00%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn						
Nhà nước	8.420.900	84.209.000.000	46,78%	8.420.900	84.209.000.000	46,78%
Cổ đông khác	399.100	3.991.000.000	2,22%	399.100	3.991.000.000	2,22%
	18.000.000	180.000.000.000	100%	18.000.000	180.000.000.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.052.370.305	7.536.242.311
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.189.761.368)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.052.370.305	6.346.480.943
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/1 cổ phiếu)	447	353

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh lại cho việc phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi.

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	33.612.815.042	33.916.274.212
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	4.270.899.938	3.826.994.761
Doanh thu khác	47.136.671	113.295.541
	37.930.851.651	37.856.564.514

26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	21.639.750.466	21.677.923.757
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	2.827.754.954	2.539.366.474
Giá vốn khác	40.365.278	42.522.342
	24.507.870.698	24.259.812.573

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	778.960.586	580.745.098
	778.960.586	580.745.098

28. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.702.712.115	1.690.877.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.778.380	105.778.380
Chi phí bằng tiền khác	315.863.777	290.304.005
	2.124.354.272	2.086.960.076

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.484.856.818	2.240.896.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.558.944	209.709.390
Thuế, phí lệ phí	12.478.183	8.223.904
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(2.515.904)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	560.408.010	531.115.945
Chi phí khác bằng tiền	193.521.084	175.363.490
	3.436.307.135	3.165.309.421

30. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	11.170.379.227	10.735.538.526
Chi phí nhân công	7.459.688.562	7.063.113.807
Chi phí công cụ dụng cụ	71.256.336	112.340.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.158.599.936	5.872.301.485
Thuế, phí, lệ phí	47.777.296	39.968.584
Chi phí dự phòng	(2.515.904)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.851.350.021	4.836.447.104
Chi phí khác bằng tiền	311.996.631	852.371.612
	30.068.532.105	29.512.082.070

31. Thu nhập khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt	1.151.753.704	217.547.223
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường	311.229.769	314.039.574
Thu nhập khác	38.738	17.363
	1.463.022.211	531.604.160

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông (20%) trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được tính như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.104.299.265	9.456.367.583
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	155.345.540	144.258.774
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.259.644.805	9.600.626.357
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.051.928.960	1.920.125.272

Chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

33. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	167.691.700	458.176.200

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty trong kỳ như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ cấp cao nhất
2	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ cấp hai
3	Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Công ty mẹ
4	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
5	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku	Công ty liên kết trong tập đoàn
6	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Công ty chung kiểm soát
7	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty chung kiểm soát
8	Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Công ty chung kiểm soát

Ngoài ra, Công ty có các bên liên quan là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như trình bày tại trang 1.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
		VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu	349.414.500	876.892.759
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Mua nước sạch	7.034.633.025	6.820.324.875
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Mua nguyên vật liệu	1.135.928.000	535.817.000
	Mua tài sản cố định	464.769.000	110.136.000
	Mua hóa chất	31.123.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Chi trả cổ tức	4.590.000.000	2.754.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Chi trả cổ tức	4.210.450.000	2.526.270.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Thi công xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị	3.308.967.593	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	Phải trả người bán	Phải trả người bán
	VND	VND
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	490.320.000	2.682.900
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	1.809.964.313	429.506.068
	2.300.284.313	432.188.968

35. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Trong kỳ, thu nhập và thù lao nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Ngọc Tiến	20.000.000	30.000.000
Ông Hà Phước Tuấn	10.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Đình Vinh	12.000.000	18.000.000
Ông Lê Văn Luyện	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Khánh Duy	12.000.000	18.000.000
Ông Hồ Ánh Hồng	6.000.000	-
Ông Trịnh Ba Duy	6.000.000	-
	102.000.000	102.000.000
Ban Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	243.055.347	173.873.913
Ông Nguyễn Đình Vinh	192.700.000	127.700.000
Ông Phạm Xuân Hào	192.700.000	127.700.000
	628.455.347	429.273.913
Ban Kiểm soát		
Bà Hồ Thị Xuân	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Huy Hoàng	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	12.000.000	12.000.000
	42.000.000	42.000.000
	772.455.347	573.273.913

36. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Đồng thời, các số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

37. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày.

38. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc



Trương Thị Thành
Người lập/Kế toán trưởng

